

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.004.296.526	532.597.271
II. Đầu tư tài chính	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	4.018.697.124	3.451.197.089
1. Phải thu của khách hàng	131		3.866.921.360	3.369.247.392
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134		151.775.764	81.949.697
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.251.234.098	1.407.411.256
1. Hàng tồn kho	141		1.251.234.098	1.407.411.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản cố định	150	V.05		4.243.755
- Nguyên giá	151		32.000.000	32.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(32.000.000)	(27.756.245)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.06		
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. XDCB dở dang	170	V.07		
VIII. Tài sản khác	180	V.08		4.674.443
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182			4.674.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200		6.274.227.748	5.400.123.814
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		3.650.559.624	3.078.619.815
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	1.400.445.466	731.085.192
2. Người mua trả tiền trước	312	V.09.b		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	500.830.790	60.242.346
4. Phải trả người lao động	314		1.728.894.693	2.083.987.522
5. Phải trả khác	315	V.09.c	20.000.000	20.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART
LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền,
Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	V.11		
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318	V.12		
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	2.623.668.124	2.321.503.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		623.668.124	321.503.999
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500		6.274.227.748	5.400.123.814

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thanh

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Lập, Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích

Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.144.192.193	30.014.295.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37.144.192.193	30.014.295.493
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	34.531.260.753	27.959.498.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.612.931.440	2.054.796.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.309.601	1.977.576
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	2.076.278.226	1.823.880.772
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		539.962.815	232.893.298
10. Thu nhập khác	31	VI.7	7.797.000	9.312.750
11. Chi phí khác	32	VI.8	4.243.755	5.333.328
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.553.245	3.979.422
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		543.516.060	236.872.720
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	108.703.212	47.374.544
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		434.812.848	189.498.176

Lập, Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.626.193.902	31.068.515.563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(14.887.772.384)	(11.390.494.324)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.114.452.271)	(15.024.139.092)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22.441.170)	(30.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.976.823.262	8.019.424.028
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.974.003.361)	(12.968.713.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		604.347.978	(325.406.911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34			
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		(132.648.723)	(83.089.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(132.648.723)	(83.089.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		471.699.255	(408.496.499)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		532.597.271	941.093.770
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART
LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền,
Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII	1.004.296.526	532.597.271

Lập, Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Tiền mặt	52.998.221		20.055.542.896	19.576.054.897	532.486.220	
11	Tiền Việt Nam	52.998.221		20.055.542.896	19.576.054.897	532.486.220	
2	Tiền gửi Ngân hàng	479.599.050		43.648.474.268	43.656.263.012	471.810.306	
21	Tiền Việt Nam	479.599.050		43.648.474.268	43.656.263.012	471.810.306	
31	Phải thu của khách hàng	3.369.247.392		40.120.640.769	39.622.966.801	3.866.921.360	
33	Thuế GTGT được khấu trừ			1.010.243.987	1.010.243.987		
331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.010.243.987	1.010.243.987		
38	Phải thu khác	81.949.697		183.960.820	114.134.753	151.775.764	
388	Phải thu khác	81.949.697		183.960.820	114.134.753	151.775.764	
54	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			23.292.690.820	23.292.690.820		
56	Hàng hóa	1.407.411.256		11.229.077.619	11.385.254.777	1.251.234.098	
11	Tài sản cố định	32.000.000				32.000.000	
111	TSCĐ hữu hình	32.000.000				32.000.000	
14	Hao mòn TSCĐ		27.756.245		4.243.755		32.000.000
141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		27.756.245		4.243.755		32.000.000
42	Chi phí trả trước	4.225.003			4.225.003		
31	Phải trả cho người bán		731.085.192	14.511.569.384	15.180.929.658		1.400.445.466
33	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	449.440	60.242.346	3.029.247.112	3.470.284.996		500.830.790
331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		41.299.733	2.666.923.519	2.976.448.576		350.824.790
334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	449.440		22.441.170	108.703.212		85.812.602
335	Thuế thu nhập cá nhân		18.942.613	337.882.423	383.133.208		64.193.398



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

- Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mã hiệu khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
38	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
4	Phải trả người lao động		2.083.987.522	19.577.933.269	19.222.840.440		1.728.894.693
8	Phải trả, phải nộp khác		203.304.755	12.054.931.305	11.872.015.225		20.388.675
82	Kinh phí công đoàn		183.844.544	354.789.520	170.944.976		
83	Bảo hiểm xã hội			2.179.544.758	2.179.544.758		
84	Bảo hiểm y tế			388.383.227	388.383.227		
85	Bảo hiểm thất nghiệp			170.944.676	170.944.676		
88	Phải trả, phải nộp khác		19.460.211	8.961.269.124	8.962.197.588		20.388.675
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.000
11	Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.000
21	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		321.503.999	1.076.825.521	1.378.989.646		623.668.124
211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		132.005.823	132.648.723	189.498.176		188.855.276
212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		189.498.176	944.176.798	1.189.491.470		434.812.848
11	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			37.144.192.193	37.144.192.193		
111	Doanh thu bán hàng hóa			12.180.899.322	12.180.899.322		
113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			24.963.292.871	24.963.292.871		
15	Doanh thu hoạt động tài chính			3.309.601	3.309.601		
32	Giá vốn hàng bán			34.531.260.753	34.531.260.753		
321	Giá vốn hàng bán			11.238.569.933	11.238.569.933		
322	Giá vốn hàng bán			23.292.690.820	23.292.690.820		
42	Chi phí quản lý kinh doanh			2.076.278.226	2.076.278.226		
421	Chi phí bán hàng			630.789.294	630.789.294		
422	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.445.488.932	1.445.488.932		
711	Thu nhập khác			7.797.000	7.797.000		
811	Chi phí khác			4.243.755	4.243.755		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			108.703.212	108.703.212		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

- Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Xác định kết quả kinh doanh			37.909.977.416	37.909.977.416		
	Cộng	5.427.880.059	5.427.880.059	301.576.899.926	301.576.899.926	6.306.227.748	6.306.227.748

Lập, Ngày tháng năm

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hanh

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: